

## DANH MỤC THÔNG TIN LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC 2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
Biểu 2.1: Quy mô lao động đang làm việc chia theo tình trạng việc làm, giai đoạn 2014-2016	Tình trạng việc làm	2014-2016
Biểu 2.2: Quy mô lao động phi chính thức chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, giai đoạn 2014-2016	Thành thị/Nông thôn; Giới tính	2014-2016
Biểu 2.3: Quy mô lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2016	Vùng KT-XH	2014-2016
Biểu 2.4: Quy mô lao động có việc làm theo khung lý thuyết về lao động phi chính thức của ILO	Khu vực kinh tế; Vị thế việc làm	2014-2016
Biểu 2.5: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2016	Vùng KT-XH	2014-2016
Biểu 2.6: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo các khu vực kinh tế, giai đoạn 2014-2016	Khu vực kinh tế; Thành thị/Nông thôn	2014-2016
Biểu 2.7: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, giới tính, giai đoạn 2014-2016	Nhóm tuổi; Giới tính	2014-2016
Biểu 2.8: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ CMKT và giới tính, giai đoạn 2014-2016	Trình độ CMKT; Giới tính	2014-2016
Biểu 2.9: Tỷ lệ lao động phi chính thức vị thế việc làm, giới tính, giai đoạn 2014-2016	Vị thế việc làm; Giới tính	2014-2016
Biểu 2.10: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo loại hình kinh tế, giai đoạn 2014-2016	Loại hình kinh tế; Giới tính	2014-2016
Biểu 2.11: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm nghề và giới tính, giai đoạn 2014-2016	Nhóm nghề; Giới tính	2014-2016
Biểu 2.12: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo các ngành kinh tế, giai đoạn 2014-2016	Ngành kinh tế	2014-2016

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
Biểu 3.1: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016	Nhóm tuổi; Giới tính	2016
Biểu 3.2: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo trình độ CMKT và giới tính năm 2016	Trình độ CMKT; Giới tính	2016
Biểu 3.3: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm nghề, giới tính năm 2016	Nhóm nghề; Giới tính	2016
Biểu 3.4: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế theo ngành, năm 2016	Ngành kinh tế; Khu vực kinh tế	2016
Biểu 3.5: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo các loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2016	Loại hình kinh tế; Thành thị/Nông thôn; Giới tính	2016
Biểu 3.6: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo vị thế việc làm, thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016	Vị thế việc làm; Thành thị/Nông thôn; Giới tính	2016
Biểu 4.1: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo vị thế việc làm và giới tính năm 2016	Vị thế việc làm; Giới tính	2016
Biểu 4.2: Số giờ làm việc bình quân trong tuần của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và vị thế việc làm, năm 2016	Vị thế việc làm; Giới tính	2016
Biểu 4.3: Số giờ làm việc bình quân của lao động phi chính thức theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và giới tính năm 2016	Thành thị/Nông thôn; Nhóm tuổi; Giới tính	2016
Biểu 4.4: Tiền lương bình quân của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và vị thế việc làm năm 2016	Khu vực kinh tế; Vị thế việc làm	2016
Biểu 4.5: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có mức thu nhập thấp trong tổng số lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và giới tính, năm 2016	Khu vực kinh tế; Giới tính	2016
Biểu 4.6: Tiền lương bình quân của lao động phi chính thức chia theo trình độ CMKT, thành thị nông thôn và giới tính, năm 2016	Trình độ CMKT; Thành thị/Nông thôn; Giới tính	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
Biểu 4.7: Phân bố lao động chính thức và lao động phi chính thức theo loại hợp đồng lao động, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2016	Loại HĐ lao động; Thành thị/Nông thôn; Giới tính	2016
Biểu 4.8: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo loại HĐLĐ và trình độ CMKT, năm 2016	Loại HĐ lao động; Trình độ CMKT	2016
Biểu 4.9: Phân bố phần trăm lao động chính thức và phi chính thức theo hình thức BHXH và vị thế việc làm, năm 2016	Hình thức BHXH; Vị thế việc làm	2016
Biểu 4.10: Phân bố phần trăm lao động chính thức và phi chính thức chia theo địa điểm làm việc, thành thị/nông thôn, giới tính, năm 2016	Địa điểm làm việc; Thành thị/Nông thôn; Giới tính	2016
Biểu 4.11: Tiền lương bình quân của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo địa điểm làm việc, năm 2016	Địa điểm làm việc	2016